

Số: **20** /2021/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **10** tháng **11** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo
thống kê tổng hợp ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 8/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 8/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **20** tháng **11** năm 2021 và thay thế Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;

Gửi bản điện tử:

- Như điều 3 (t/h);
- Văn phòng Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp thực hiện chế độ báo cáo
thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng và việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để tổng hợp, báo cáo theo phân cấp.

Điều 2. Nội dung báo cáo

1. Nội dung báo cáo thống kê ngành Xây dựng gồm:

- Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng được nêu chi tiết tại Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

- Giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê và phương pháp tính toán được nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 8/8/2018 của Bộ Xây dựng.

2. Ký hiệu biểu.

a) Biểu số 01/BCĐP: Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn;

b) Biểu số 02/BCĐP: Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn;

c) Biểu số 03/BCĐP: Tổng số sự cố về công trình xây dựng;

d) Biểu số 04/BCĐP: Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng;

đ) Biểu số 05/BCĐP: Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

e) Biểu số 06/BCĐP: Số lượng và dân số đô thị;

f) Biểu số 07/BCĐP: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng;

g) Biểu số 08/BCĐP: Diện tích đất đô thị;

h) Biểu số 09/BCĐP: Dự án đầu tư phát triển đô thị;

- i) Biểu số 10/BCĐP: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- k) Biểu số 11/BCĐP: Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng;
- l) Biểu số 12/BCĐP: Công sở cơ quan hành chính nhà nước;
- m) Biểu số 13/BCĐP: Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 3. Kỳ báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê 6 tháng đối với 3/13 biểu (gồm các Biểu số 01/BCĐP; Biểu số 02/BCĐP và Biểu số 13/BCĐP): Các đơn vị gửi báo cáo đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 10 tháng 5 năm báo cáo.

2. Báo cáo thống kê năm đối với 13/13 biểu số (gồm các Biểu số được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này) như sau:

- Đối với báo cáo thống kê sơ bộ: Các đơn vị gửi báo cáo đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 10 tháng 12 năm báo cáo.
- Đối với báo cáo thống kê chính thức: Các đơn vị gửi báo cáo đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 05 tháng 02 năm sau.

Điều 4. Hình thức và phương thức báo cáo.

1. Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng bản giấy có chữ ký của người có thẩm quyền hoặc báo cáo bằng bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định.

2. Phương thức gửi báo cáo:

- Gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc;
- Gửi qua địa chỉ mail công vụ.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối, thu thập, tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này; Đồng thời có trách nhiệm thu thập, tổng hợp và báo cáo các biểu số thuộc lĩnh vực ngành quản lý và giải quyết như sau: Biểu số 01/BCĐP; Biểu số 02/BCĐP; Biểu số 04/BCĐP; Biểu số 11/BCĐP và Biểu số 12/BCĐP.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện thu thập, tổng hợp và báo cáo Sở Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn gồm 13/13 biểu số chi tiết tại Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này (trừ các nội dung tại điểm 4.1 khoản 4 của điều này).

3. Các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thập, tổng hợp và báo cáo Biểu số 12/BCĐP: Công sở cơ quan hành chính nhà nước.

4. Ngoài các nội dung tại khoản 3 Điều này, các đơn vị sau báo cáo thêm các Biểu số sau đây:

- i) Biểu số 10/BCĐP: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- k) Biểu số 11/BCĐP: Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng;
- l) Biểu số 12/BCĐP: Công sở cơ quan hành chính nhà nước;
- m) Biểu số 13/BCĐP: Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 3. Kỳ báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê 6 tháng đối với 3/13 biểu (gồm các Biểu số 01/BCĐP; Biểu số 02/BCĐP và Biểu số 13/BCĐP): Các đơn vị gửi báo cáo đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 10 tháng 6 năm báo cáo.

2. Báo cáo thống kê năm đối với 13/13 biểu số (gồm các Biểu số được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này) như sau:

- Đối với báo cáo thống kê sơ bộ: Các đơn vị gửi báo cáo đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 10 tháng 12 năm báo cáo.

- Đối với báo cáo thống kê chính thức: Các đơn vị gửi báo cáo đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 05 tháng 02 năm sau.

Điều 4. Hình thức và phương thức báo cáo.

1. Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng bản giấy có chữ ký của người có thẩm quyền hoặc báo cáo bằng bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định.

2. Phương thức gửi báo cáo:

- Gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc;
- Gửi qua địa chỉ mail công vụ.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối, thu thập, tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này; Đồng thời có trách nhiệm thu thập, tổng hợp và báo cáo các biểu số thuộc lĩnh vực ngành quản lý và giải quyết như sau: Biểu số 01/BCĐP; Biểu số 02/BCĐP; Biểu số 04/BCĐP; Biểu số 11/BCĐP và Biểu số 12/BCĐP.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện thu thập, tổng hợp và báo cáo Sở Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn gồm 13/13 biểu số chi tiết tại Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này (trừ các nội dung tại điểm 4.1 khoản 4 của điều này).

3. Các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thập, tổng hợp và báo cáo Biểu số 12/BCĐP: Công sở cơ quan hành chính nhà nước.

4. Ngoài các nội dung tại khoản 3 Điều này, các đơn vị sau báo cáo thêm các Biểu số sau đây:

4.1. Sở Văn hóa thể thao và Du lịch báo cáo Mục III và IV tại phần A (Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia) của Biểu số 07/BCĐP: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng.

4.2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh báo cáo Biểu số 02/BCĐP (Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn) và Mục II tại phần A (Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia) của Biểu số 07/BCĐP: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng;

4.3. Các Sở Quản lý xây dựng công trình chuyên ngành gồm Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Giao thông Vận tải và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm báo cáo thêm Biểu số 01/BCĐP: Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn; Biểu số 04/BCĐP: Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện.

1. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện có hiệu quả Quy chế này; đồng thời báo cáo định kỳ thống kê ngành Xây dựng gửi về Sở Xây dựng theo quy định.

2. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2021/QĐ-UBND ngày 10 / 11 /2021 của
 UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Trách nhiệm báo cáo
1	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	01/BCĐP	6 tháng, năm	10/6; 10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố; Các Sở: Công thương; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giao thông Vận tải và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.
2	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn	02/BCĐP	6 tháng, năm	10/6; 10/12; 05/02 năm sau	Sở Xây dựng; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và UBND các huyện, thành phố;
3	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	03/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố.
4	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	04/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	Các Sở: Công thương; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giao thông Vận tải và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; UBND các huyện, thành phố;
5	Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	05/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố.
6	Số lượng và dân số đô thị	06/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố
7	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng	07/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch báo cáo; Ban QL khu công nghiệp; UBND các huyện, thành phố;
8	Diện tích đất đô thị	08/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố
9	Dự án đầu tư phát triển đô thị	09/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố
10	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị	10/BCĐP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	UBND các huyện, thành phố

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Trách nhiệm báo cáo
11	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	11/BCDP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	- Cơ quan có chức năng quản lý nhà cấp xã tổng hợp báo cáo cấp huyện, cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng và cập nhật số liệu vào phần mềm Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản. - Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo
12	Công sở cơ quan hành chính nhà nước	12/BCDP	Năm	10/12; 05/02 năm sau	- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo
13	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu	13/BCDP	6 tháng, năm	10/6; 10/12; 05/02 năm sau	- Do cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp và báo cáo Sở Xây dựng

Ghi chú:

- Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp ngành xây dựng được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 07 /2018/TT-BXD ngày 8 tháng 8 năm 2018 của Bộ Xây dựng Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng. Trong đó: Phụ lục I Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê và Phụ lục II Giải thích các biểu mẫu báo cáo thống kê (bao gồm: khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu).

- Trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê được thực hiện theo Thông tư số 07 /2018/TT-BXD ngày 8 tháng 8 năm 2018 của Bộ Xây dựng Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

- Tài liệu Thông tư số 07 /2018/TT-BXD ngày 8 tháng 8 năm 2018 của Bộ Xây dựng Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng được cập nhật tại địa chỉ website của Sở Xây dựng: soxaydung.backan.gov.vn tại mục [tintuc/taiवे](#).

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 10/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
I. Phân theo quy mô dự án					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04				
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05				
II. Phân loại công trình theo công năng					
- Công trình dân dụng	06				
- Công trình công nghiệp	07				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08				
- Công trình giao thông	09				
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10				

Ghi chú:

- Công trình khởi công mới trên địa bàn là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

- Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 10/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01		
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04		
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05		
1.1. Không phép	Công trình	06		
1.2. Sai phép	Công trình	07		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09		
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10		
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11		

Ghi chú:

- Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng 2014 cấp trong năm (bao gồm Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ và Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án).

- Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng là số công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra trong năm.

- Số công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn là số công trình vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước.

- Trách nhiệm báo cáo: Sở Xây dựng; Ban QL khu công nghiệp và UBND các huyện, thành phố.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03/BCDP

TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (Năm) Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01		
1. Sự cố cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Ghi chú:

- Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

- Cấp sự cố được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiệt hại về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III.

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố;

Người lập biểu
(Ký, họ tên) :

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số **20**/2021/QĐ-UBND ngày **10/4**/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CHẤP THUẬN NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (Năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01		
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14		
Chia theo loại công trình			

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21		
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23		
- Công trình giao thông	24		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25		

Ghi chú:

- Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân loại công trình thực hiện theo Phụ lục I của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân cấp công trình thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Trách nhiệm báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố; Các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giao thông Vận tải và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH BỘ XÂY DỰNG (Năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01		
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12		
Chia ra:				

1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Ghi chú:

- Trách nhiệm báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/BCĐP

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

(Năm)

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

A Số lượng và dân số đô thị

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
Tỉnh Bắc Kạn				
Đô thị loại I				
Đô thị loại II				
Đô thị loại III				
Đô thị loại IV				
Đô thị loại V				

Ghi chú:

- Dân số đô thị là dân số tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, tính theo đơn vị 1000 người.

- Dân số khu vực nội thị (nội thành, nội thị và thị trấn) là dân số tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, tính theo đơn vị 1000 người.

- Cơ quan báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố.

B Tỷ lệ đô thị hóa

	Mã số	Tỷ lệ cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước

A	B	1	2	3
Tỉnh Bắc Kạn				
Đô thị loại I				
Đô thị loại II		27	27	0
Đô thị loại III				
Đô thị loại IV				
Đô thị loại V				

Ghi chú:

- Tỷ lệ đô thị hóa là số phần trăm dân số trong khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn) so với tổng dân số của một phạm vi vùng lãnh thổ (toàn quốc, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị)

- Phương pháp tính:

$$T = \frac{N_n}{N} \times 100$$

Trong đó:

- T: Tỷ lệ đô thị hóa của đô thị (%);
- N_n : Tổng dân số các khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn) (1000 người);
- N: Dân số của một phạm vi vùng lãnh thổ (toàn quốc, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị) (1000 người).
- Cơ quan báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 20/2021/QĐ-
UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY
HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN
LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ
THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG**

(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	Quy hoạch chung		Quy hoạch chi tiết	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
I. Khu kinh tế					
1. Khu...					
2. Khu ...					
.....					
II. Khu công nghiệp tập trung					
1. Khu...					
2. Khu...					
.....					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu...					
2. Khu...					
.....					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu...					
2. Khu...					
.....					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					

1. Khu...					
2. Khu...					

Ghi chú:

- Tại cột A của bảng biểu trên ghi cụ thể tên các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa thể thao du lịch cấp quốc gia, khu bảo tồn di sản cấp quốc gia và các khu chức năng cấp quốc gia khác có trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo;

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chung xây dựng của một khu chức năng đặc thù cấp quốc gia (khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa thể thao du lịch cấp quốc gia, khu bảo tồn di sản cấp quốc gia và các khu chức năng cấp quốc gia khác) là diện tích phạm vi lập quy hoạch theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chi tiết xây dựng là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng đặc thù cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

-Lưu ý: Đối với các khu chức năng không phải lập quy hoạch chung xây dựng (khu công nghiệp có diện tích nhỏ hơn 500 ha; khu công nghiệp gắn liền với khu đô thị, khu kinh doanh tập trung khác,...) không cần phải ghi số liệu tại cột 1 nhưng phải có số liệu về quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Cơ quan báo cáo: UBND cấp huyện báo cáo mục II và mục V; Ban QL Các Khu công nghiệp tỉnh báo cáo mục II; Sở Văn hoá thể thao và Du lịch báo cáo mục III và IV;

B. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
A	B	1	2	3	4
I. Đô thị A	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
II. Đô thị B					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					

2. QH chi tiết 1/500					
III. Đô thị...					
Tổng số					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					

Ghi chú:

- Cột A: Ghi tên cụ thể từng đô thị có quy hoạch phân khu (và quy hoạch chi tiết 1/2000 trước khi Luật quy hoạch có hiệu lực), quy hoạch chi tiết 1/500;

- Cột 1: Ghi số lượng đồ án QHPK, QHCT còn hiệu lực thời hạn quy hoạch đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng diện tích QHPK, QHCT còn hiệu lực thời hạn quy hoạch đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ phù kín QHPK đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHPK đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ phù kín QHCT đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

- Lưu ý: Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết không bao gồm quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn trong đô thị.

- Cơ quan báo cáo: UBND cấp huyện tổng hợp và báo cáo.

C. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
Tổng số					

Ghi chú:

- Tổng số xã đã có quy hoạch là tổng số xã đã lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BTNMT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 hoặc đã có quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định Luật Xây dựng năm 2014.

- Cơ quan báo cáo: UBND cấp huyện tổng hợp và báo cáo.

D. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt		*		Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng *
Quy chế...				
Quy chế...				
...				
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục		**		Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **
Quy chế...				
Quy chế...				
.....				

Ghi chú:

- Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị là quy chế phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về quy hoạch kiến trúc được lập trên cơ sở phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định hướng phát triển chung của khu vực và toàn đô thị.

- Nội dung quy chế phải kế thừa, phù hợp các quy định hiện hành về kiến trúc, cảnh quan, di sản đô thị. Tùy theo tình hình, yêu cầu thực tế của địa phương về địa hình, khí hậu, tập quán văn hóa, điều kiện kinh tế, xã hội, quy mô, tính chất của đô thị, nội dung quy chế có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

- Cơ quan báo cáo: UBND cấp huyện tổng hợp và báo cáo.

E. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt		*		Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *
Đồ án...				
Đồ án...				
...				
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục		**		Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng **
Đồ án...				
Đồ án...				
...				

Ghi chú:

- Thiết kế đô thị riêng là thiết kế đô thị không nằm trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối tượng lập thiết kế đô thị riêng gồm: Thiết kế đô thị cho một tuyến phố; Thiết kế đô thị cho các ô phố, lô phố.

- Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng theo danh mục là số đồ án được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn. (Điều 45, 46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

- Cơ quan báo cáo: UBND cấp huyện tổng hợp và báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kan

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Ghi chú:

- Cột (1): Diện tích đất toàn đô thị là diện tích tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, tính theo đơn vị ha.
- Cột (2): Diện tích đất nội thành, nội thị là diện tích đất tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, tính theo đơn vị ha.
- Cột (3): Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt.
- Cột (4): Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo được tính bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị (bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu tư mỗi hạ tầng kỹ thuật tập trung), tính theo đơn vị ha.
- Cột (5): Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (bao gồm cả các công viên chuyên đề); diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, trong đó chỉ tiêu mặt nước khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở; không bao gồm các loại cây xanh chuyên dụng.
- Cột (6): Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.
- Cột (7): Diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị bao gồm diện tích bến bãi ô tô khách, hàng hóa; bãi đỗ xe trong đô thị.
- Cơ quan báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/BCĐP

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

Ghi chú:

- Dự án đầu tư phát triển đô thị là các dự án đầu tư xây dựng một tổ hợp công trình trên một khu đất được giao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn đô thị.

- Số lượng dự án đầu tư phát triển đô thị là tổng số lượng đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư và đang triển khai thực hiện đầu tư.

- Diện tích đất hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo là lũy kế diện tích khu vực của dự án đã hoàn thành giải phóng mặt bằng và được tiến hành đầu tư xây dựng.

- Hiện trạng dân số phục vụ của dự án là ước tính tổng dân số khu vực của dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Cách ghi biểu:

+ Cột 1: Ghi số lượng dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn đô thị trong kỳ báo cáo;

+ Cột 2: Ghi tổng quy mô- diện tích đất theo quy hoạch chi tiết được duyệt của các dự án đầu tư phát triển đô thị trong kỳ báo cáo;

+ Cột 3: Ghi tổng quy mô dân số dự kiến đáp ứng của các dự án đầu tư phát triển đô thị được duyệt trên địa bàn đô thị trong kỳ báo cáo;

+ Cột 4: Ghi tổng quy mô diện tích đất hiện trạng đã được triển khai đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư phát triển đô thị trong kỳ báo cáo;

+ Cột 5: Ghi tổng quy mô dân số ước tính đang phục vụ của các dự án đầu tư phát triển đô thị trong kỳ báo cáo.

- Cơ quan báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại UBND các huyện, thành phố.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 10
/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021
của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2
năm sau.

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ
THỊ**
(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01							
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02							
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03							
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04							
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05							
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	06							
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07							
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý	m ³ /ngày	08							

[illegible]

Ghi chú:

- Đối với chỉ tiêu Tổng dân số đô thị để tính toán các chỉ tiêu ở biểu này được lấy số liệu ở biểu 06/BCDP hoặc sử dụng niên giám thống kê được công bố hàng năm của Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn.

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải), được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

- Phương pháp tính:

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng - Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100$$

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định:

$$\text{Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị}}{\text{Tổng công suất khai thác của nhà máy nước} \times 80\%} \times 100$$

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

+ Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định:

$$\text{Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định}}{\text{Khối lượng CTRSH được thu gom}} \times 100$$

- Cơ quan báo cáo số liệu:

+ Các chỉ tiêu, số liệu về cấp, thoát nước đô thị đối với các huyện, thành phố sẽ do UBND các huyện, thành phố thu thập, tổng hợp tại các đơn vị cấp nước, thoát nước trên địa bàn và gửi báo cáo đến Sở Xây dựng.

+ Các số liệu còn lại do UBND các huyện, thành phố điều tra thống kê và tổng hợp báo cáo gửi Sở Xây dựng theo quy định.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau.

SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG (Năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
A	B	C	$1=2+3+4$	2	3	4
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01				
- Khu vực thành thị	-	02				
- Khu vực nông thôn	-	03				
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m ²	04				
- Khu vực thành thị	-	05				
- Khu vực nông thôn		06				

Ghi chú:

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng (bao gồm cả mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ) được dùng để cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ theo quy định của Luật Nhà ở 2014; Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.

Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ được quy định gồm:

* Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại cơ quan trung ương giữ chức vụ từ cấp Thứ trưởng và tương đương trở lên; được điều động, luân chuyển đến công tác tại địa phương giữ chức vụ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở và tương đương trở lên;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội không thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, luân chuyển theo yêu cầu quốc phòng, an ninh, trừ đối tượng mà pháp luật quy định phải ở trong doanh trại của lực lượng vũ trang;

* Giáo viên đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Bác sĩ, nhân viên y tế đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

- Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng diện tích căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự tính theo m^2 hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp tính:

* Mỗi căn hộ chung cư/nhà ở liền kề/biệt thự hiện có và sử dụng trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị.

* Đối với tính diện tích căn hộ chung cư: diện tích căn hộ chung cư (theo diện tích thông thủy) được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

* Đối với tính diện tích nhà ở liền kề/biệt thự: diện tích nhà ở liền kề/biệt thự được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

- Cơ quan tổng hợp báo cáo: Cơ quan có chức năng quản lý nhà cấp xã tổng hợp báo cáo cấp huyện, cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng và cập nhật số liệu vào phần mềm Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số **20**
/2021/QĐ-UBND ngày **10/11**/2021
của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2
năm sau.

CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01				
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02				
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03				
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04				
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05				
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06				

Ghi chú:

- Công sở cơ quan hành chính nhà nước là nơi làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn tại địa phương;
- Tổng số công sở cơ quan hành chính nhà nước là tổng số công sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới và vốn sửa chữa cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (tính cho kỳ báo cáo).

- Cơ quan tổng hợp báo cáo: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện tổng hợp và báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Quyết định số 10
/2021/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của
UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 10/6 năm báo
cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 05/12
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2
năm sau.

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG Đơn vị báo cáo:
CHỦ YẾU

(6 tháng, năm)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng Bắc Kạn

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02			
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03			
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	07			
- Tiêu thụ	1000 m ²	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17			
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19			
- Tiêu thụ	1000 viên	20			
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21			
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22			
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23			
- Tiêu thụ	1000 viên	24			
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	26			

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	27			
- Tiêu thụ	1000 m ²	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29			
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30			
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31			
- Tiêu thụ	1000 m ²	32			
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

Ghi chú:

- Vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng được quản lý và quy hoạch trên phạm vi toàn quốc bao gồm: xi măng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vôi... ;

- Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế;

- Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm;

- Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm được bán ra trên thị trường.

- Phương pháp tính:

+ Sản phẩm xi măng:

* Công suất thiết kế là tổng công suất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn. Đây là năng lực sản xuất xi măng của địa phương.

* Sản lượng sản xuất là tổng sản lượng xi măng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

* Sản lượng tiêu thụ là tổng sản lượng xi măng tiêu thụ của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

+ Đối với các sản phẩm khác cũng tương tự như trên.

- Cơ quan tổng hợp báo cáo: UBND cấp huyện tổng hợp và báo cáo gửi Sở Xây dựng theo quy định.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)